

Số: 831/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản số 07/CV-CT ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất đồ nội thất ngoài trời và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 91/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products, địa chỉ tại lô XN12A, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất đồ nội thất ngoài trời tại lô XN12A, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy sản xuất đồ nội thất ngoài trời.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN12A, Khu công nghiệp Đại An mở rộng,

thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801431128 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5445820815 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801431128.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công ghê gấp cắm trại ngoài trời; sản xuất và gia công cốc giữ nhiệt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích sử dụng đất: Khoảng 6,63 ha.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: Sản xuất và gia công ghê gấp cắm trại ngoài trời: 6.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công cốc giữ nhiệt: 1.000.000 sản phẩm/năm; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa: doanh thu khoảng 80.000.000 USD /năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này.

+ Quy trình sản xuất đồ nội thất ngoài trời:

Chuẩn bị nguyên liệu đầu vào → Cắt, đục lỗ → Uốn, hàn → Xử lý bề mặt trước khi sơn điện ly (đưa chi tiết gia công lên giá → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Tẩy gỉ → Rửa nước → Trung hòa → Hoạt hóa bề mặt → Rửa nước → Phốt phát hóa) + điện ly (sơn điện ly → Bể rửa UF → Bể rửa nước DI → Sấy) + Sơn tĩnh điện (Sơn → sấy sau sơn tĩnh điện) → Xử lý độ cứng + vải được cắt, may → Lắp ráp → Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất cốc giữ nhiệt:

++ Quy trình sản xuất nắp cốc giữ nhiệt: Hạt nhựa → Trộn liệu → Ép phun → Lắp ráp

++ Quy trình sản xuất thân cốc giữ nhiệt: Chuẩn bị nguyên liệu ống thép → Cắt ống → Sục nước → Cắt đoạn → Co miệng → Cắt bỏ phần dư → Chỉnh hình → Cán ren → Quay cán mỏng → Làm phẳng đáy và miệng cốc → Rửa sạch bằng lực từ → Ghép bộ → Hàn → Hút chân không → Làm bóng → Kiểm tra → Đo nhiệt → Phun sơn tĩnh điện (rửa bằng nước nóng → Tẩy dầu sơ bộ → Tẩy dầu → Rửa bằng nước → Sấy → Sơn tĩnh điện → Sấy) → Đo nhiệt độ → Đóng gói → Đóng thùng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 831/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng, không xả ra môi trường). Nước thải từ quá trình làm mát sử dụng tuần hoàn.

- Chủ dự án đã ký thoả thuận với Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An (là đơn vị cho thuê đất và quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đại An mở rộng) xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đại An mở rộng để tiếp tục xử lý tại Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 01/HĐTLĐ-2024 ngày 26/10/2024 và Biên bản đầu nối số 216 MTV/2024 ngày 27/12/2024 giữa Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products và Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà xưởng số 01, 03, 04, nhà văn phòng, nhà bảo vệ 1, 2 sau khi qua bể tự hoại và nước thải nấu ăn từ nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ theo đường ống D300, độ dốc 10,3% với tổng chiều dài là 927 m dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo mức cam kết với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An, sau đó theo đường ống HDPE D300 đầu nối vào hố thu nước thải chung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Mạng lưới thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải công nghiệp, công suất 80 m³/ngày đêm:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt trước khi sơn điện ly, nước thải từ quá trình xả tràn, vệ sinh bể DI sau sơn điện ly - dây chuyền sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tại xưởng 2) và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải chứa hơi axit được thu gom bằng ống HDPE D90 về Trạm xử lý nước thải sản xuất để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo mức cam kết với Công ty TNHH MTV

phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An, sau đó theo đường ống HDPE D300 đầu nối vào hố thu nước thải chung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt trước khi phun sơn tĩnh điện, từ công đoạn súc rửa cốc - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt và nước thải từ quá trình lọc nước RO (tại xưởng 4) được thu gom bằng ống HDPE D90 về Trạm xử lý nước thải sản xuất để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo mức cam kết với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An, sau đó theo đường ống HDPE D300 đầu nối vào hố thu nước thải chung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom 3,5 m³; bể điều hòa 01: 37,5 m³; bể điều hòa 02: 47,78 m³; bể thiếu khí 51,87 m³; bể hiếu khí: 61,05 m³; bể lắng sinh học: 22,69 m³; bể khử trùng: 8,25 m³; bể chứa bùn: 20 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật 10 g/m³ nước thải; men vi sinh 10 g/m³ nước thải; hóa chất khử trùng NaOCl 3,26 g/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình xử lý bề mặt trước khi sơn điện ly (bể tẩy dầu, bể rửa nước, bể trung hòa) - dây chuyền sản xuất thiết bị nội thất ngoài trời + nước thải từ hệ thống xử lý khí thải hơi axit → Bể gom (V-001).

+ Nước thải làm sạch bề mặt trước khi phun sơn tĩnh điện - dây chuyền sản xuất thiết bị nội thất ngoài trời → Bể gom (V-002).

+ Nước thải từ quá trình xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện, nước thải từ quá trình súc rửa cốc - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (04 bể rửa nước) → Bể gom (V-003).

+ Nước thải từ quá trình xả tràn và vệ sinh bể DI sau sơn điện ly của dây chuyền sản xuất thiết bị nội thất ngoài trời và từ quá trình lọc RO → Bể gom (V-004).

Nước từ 04 bể gom (V-001, V-002, V-003, V-004) → Bể điều hòa tổng hợp (V-101) → Bể điều chỉnh pH (V-103A) → Bể đông tụ 1 (V-103B) → Bể keo tụ 1 (V-103C) → Bể lắng hóa lý 1 (V-104) → Bể yếm khí (V-105) → Bể

hiếu khí (V-106) → Bể lắng sinh học (V-107) → Bể đông tụ 2 (V-108A) → Bể keo tụ 2 (V-108B) → Bể lắng hóa lý 2 (V-109) → Bể khử trùng (V-110) → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 80 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom V-001: 4,2 m³; bể gom V-002: 4,2 m³; bể gom V-003: 4,2 m³; bể gom V-004: 3,78 m³; bể điều hoà nước thải tổng hợp V-001: 71,18 m³; bể điều chỉnh pH V-103A: 3,63 m³; bể đông tụ 1 V-103B: 3,96 m³; bể keo tụ 1 V-103C: 3,96 m³; bể lắng hóa lý 1 V-104: 21,0 m³; bể yếm khí V-105: 44,46 m³; bể hiếu khí V-106: 29,64 m³; bể lắng sinh học V-107: 17,16 m³; bể đông tụ 2 V-108A: 3,96 m³; bể keo tụ 2 V-108B: 3,96 m³; bể lắng hóa lý 2 V-109: 13,2 m³; bể khử trùng V-110: 7,05 m³; bể nén bùn V-111: 11,22 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ (16,67 kg/ngày); NaOH (2 kg/ngày); PAM (5 kg/ngày), PAC (0,17 kg/ngày), NaOCl (16,67 kg/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành Trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động Trạm để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Đại An mở rộng phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu

công nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của Trạm xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong Trạm thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ tháng 02/2026-8/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm.
- Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 04 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom xử lý nước thải sinh hoạt; 01 điểm lấy tại bể điều hoà tổng hợp của Trạm xử lý nước thải sản xuất, 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối nước thải sinh hoạt với Khu công nghiệp và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối nước thải sản xuất với Khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).
- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 831/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực xử lý bề mặt - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn và sấy sau sơn điện ly - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền bavia nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 02 - xưởng số 04).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 04).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- 09 dòng với tổng lưu lượng là 137.400 m³/h.
- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

TT	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Tọa độ	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02)	40.000	2314157	577911
2	Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực xử	10.000	2314155	577915

	lý bề mặt - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02)			
3	Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn và sấy sau sơn điện ly - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)	20.000	2314158	577912
4	Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)	12.000	2314153	577910
5	Dòng số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)	10.000	2314150	577913
6	Dòng số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03)	15.000	2314146	577909
7	Dòng số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy nghiền bavia nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03)	6.400	2314154	577905
8	Dòng số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 02 - xưởng số 04)	12.000	2314150	577905
9	Dòng số 09: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 04)	12.000	2314142	577912

3. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 04, 07, 08, 09				Không thuộc đối
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	

2	Bụi	mg/Nm ³	160		tượng
II	Dòng số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	
2	Hơi HCl	mg/Nm ³	50		
III	Dòng số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần	
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
IV	Dòng số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
4	CO	mg/Nm ³	800		
V	Dòng số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần	
2	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

1.1.1. Dây chuyền sản xuất đồ nội thất ngoài trời

- Dòng số 01: Bụi phát sinh từ khu vực cắt ống (tầng 01 - xưởng số 02) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 40.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D850, cao 4,75m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 02: Khí thải phát sinh của khu vực xử lý bề mặt (*các bể tẩy gỉ; bể trung hoà; bể hoạt hoá và các bể phốt phát hoá*) (tầng 01 - xưởng số 02) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 10.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D650, cao 22m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn và sấy sau sơn điện ly (tầng 02 - xưởng số 02) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 20.000 m³/h,

sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D850, cao 4,25m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện (tầng 02 - xưởng số 02) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 12.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D450, cao 1,5m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn (tầng 02 - xưởng số 02) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 10.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D600, cao 3,70m (tính từ mái nhà xưởng).

1.1.2. Dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt

- Dòng số 06: Khí thải phát sinh từ các máy đúc ép nhựa (tầng 01 - xưởng số 03) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 15.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D700, cao 4,05m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 07: Bụi phát sinh từ các máy nghiền bavia nhựa (tầng 01 - xưởng số 03) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 6.400 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua miệng xả D300 trên mái nhà xưởng.

- Dòng số 08: Bụi phát sinh từ buồng phun và sấy sau sơn tĩnh điện (tầng 02 - xưởng số 04) được thu gom về hệ thống xử lý công suất 12.000 m³/h, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D450, cao 1,50m (tính từ mái nhà xưởng).

- Dòng số 09: Bụi phát sinh từ khu vực cắt ống (tầng 01 - xưởng số 04) theo đường ống nhựa D450, dài 92 m về hệ thống xử lý công suất 12.000 m³/h sau đó theo đường ống D450 xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ các máy cắt ống → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bộ lọc bụi túi vải: 01 bộ. Túi lọc bụi: 220 túi; vật liệu polyeste; diện tích lọc 233 m²; kích thước túi lọc $\phi 135 \times 2.500$ mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 40.000 m³/giờ. Áp suất 3.000 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 45 Kw.

+ Ống thải: D850, chiều cao H = 4,75 m (tính từ mái nhà xưởng).

- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi, tần suất thay túi lọc 01 năm/lần.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực xử lý bề mặt - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp rửa kiềm → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp rửa khí kiềm: 01 cái, đường kính 1,4 m, cao 6,0 m; có 03 dàn phun; 01 thùng chứa dung dịch NaOH (300 lít); 02 máy bơm (01 máy hoạt động, 01 máy dự phòng): lưu lượng 7,67 l/s; cột áp 10 m H₂O. Bể nước tuần hoàn 1 m³.

+ Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 10.000 m³/giờ, áp suất 2300 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 11 Kw. Số vòng quay động cơ: 2.800 V/phút.

+ Ống thải: D650, chiều cao H = 22 m (tính từ mái nhà xưởng).

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH nồng độ 0,1-0,15%, định mức 0,5-0,75 kg/ngày.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn và sấy sau sơn điện ly - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Thiết bị đốt xúc tác → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái. Kích thước: dài x rộng x cao = (2,3 x 1,4 x 2,9) m.

+ Quạt hút: 01 cái. Lưu lượng: 20.000 m³/giờ. Áp suất 2800 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 22 Kw. Số vòng quay động cơ: 2800 v/phút.

+ Thiết bị đốt xúc tác: 01 cái. Kích thước: Dài x rộng x cao = (2.100 x 1.225 x 2.000) mm. Vỏ buồng đốt: thép không gỉ; thiết bị đốt sử dụng các thanh điện trở sưởi; nhiệt độ làm việc: >815⁰C; sử dụng các vật liệu xúc tác (Platinum, Palladium,...); thanh điện trở: sử dụng hợp kim Ni-Cr.

+ Ống thải: D850, chiều cao: H = 4,25 m (tính từ mái nhà xưởng).

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.400 kg, tần suất thay than 6 tháng/lần.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Bộ lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Cyclone: 01 chiếc. Kích thước D x H = 1.532 x 5.700 mm.
 - + Bộ lọc bụi túi vải: 01 bộ. Lõi lọc kích thước: 324 x 213 x 1.000 mm, diện tích lọc: 120 m².
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 12.000 m³/giờ. Áp suất 2.500 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 15 Kw.
 - + Ống thải: D450, chiều cao H = 1,5 m (tính từ mái nhà xưởng).
- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Bộ lọc than hoạt tính: 01 bộ. Kích thước: 1,8 m x 1,3 m x 1,8 m.
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 10.000 m³/giờ. Áp suất 2800 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 15 Kw.
 - + Ống thải: D600, chiều cao H = 3,7 m (tính từ mái nhà xưởng).
- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 525 kg; tần suất thay than 6 tháng/lần.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.
- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Bộ lọc than hoạt tính: 01 bộ. Kích thước: 2,4 m x 1,3 m x 2,0 m.
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 15.000 m³/giờ. Áp suất 2800 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 22 Kw.
 - + Ống thải: D700, chiều cao H = 4,05 m (tính từ mái nhà xưởng).
- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 700 kg; tần suất thay than 6 tháng/lần.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nghiền bavia nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tủ lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.400 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Tủ lọc bụi: 01 bộ. Lõi lọc kích thước: 135 mm x 87 mm x 650 mm, diện tích lọc: 45 m².
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 6.400 m³/giờ. Áp suất 2.500 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 7,5 Kw.
 - + Miệng thải: D300.
- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 02 - xưởng số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Bộ lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Cyclone: 01 chiếc. Kích thước D x H = 1.532 mm x 5.700 mm.
 - + Bộ lọc bụi túi vải: 01 bộ. Lõi lọc kích thước: 324 mm x 213 mm x 1.000 mm, diện tích lọc: 120 m².
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 12.000 m³/giờ. Áp suất 2500 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 15 Kw.
 - + Ống thải: D450, chiều cao H = 1,5 m (tính từ mái nhà xưởng).
- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy cắt → Chụp hút → Bộ lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Bộ lọc bụi túi vải: 01 bộ. Lõi lọc kích thước: 5.500 mm x 2.100 mm; diện tích lọc 184 m².
 - + Quạt hút: 01 chiếc. Lưu lượng: 12.000 m³/giờ. Áp suất 3000 pa. Nguồn điện: 3p/380/50Hz. Công suất động cơ: 11 Kw.
 - + Ống thải: D450, chiều cao H = 3,05 m (tính từ mái nhà xưởng).
- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02): 40.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực xử lý bề mặt - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02): 10.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn và sấy sau sơn điện ly - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02): 20.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02): 12.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02): 10.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03): 15.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nghiền bavia nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03): 6.400 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 02 - xưởng số 04): 12.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt ống - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 04): 12.000 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ tháng 02/2026 - 8/2026).

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 09 vị trí trên 09 ống thải của 09 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại điểm c, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty TNHH Sunshine (Viet Nam) Leisure Products chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 831/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt ống - dây chuyền sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02).
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền bavia nhựa - dây chuyền sản xuất cốc giữ nhiệt (tầng 01 - xưởng số 03).
- Nguồn số 03: Khu vực Trạm xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn điện ly tại nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi khu vực cắt ống - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 01 - xưởng số 02).
- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun và sấy sau sơn tĩnh điện - xưởng sản xuất đồ nội thất ngoài trời (tầng 02 - xưởng số 02).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01	2314121	577956
2	Nguồn số 02	2314151	577945
3	Nguồn số 03	2313975	578002
4	Nguồn số 04	2314158	577912
5	Nguồn số 05	2314157	577911
6	Nguồn số 06	2314153	577910

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra căng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 831/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	48.000	12 06 05	KS
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	5.250	12 01 04	NH
3	Sản phẩm lỗi hỏng dính chất thải nguy hại	Rắn	23.100	-	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (túi lọc), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại)	Rắn	200	18 02 01	KS
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	7.960	18 01 02	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	3.413	18 01 03	KS
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (composite,...)	Rắn	3.640	18 01 04	KS
8	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.500	17 02 03	NH

9	Pin, ắc quy thải	Rắn	230	19 06 01 19 06 05	NH
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	337	19 02 05	NH
11	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt)	Lỏng	73.400	19 10 01	KS
	Tổng		167.030		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
I	Chất thải rắn công nghiệp thông thường		451.800	
1	Bavia nhựa	Rắn	15.000	03 02 12
3	Bavia kim loại	Rắn	22.500	-
4	Vải thừa hỏng	Rắn	6.000	12 09 09
5	Sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	408.300	-
II	Bùn thải thông thường		54.639	
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	6.395	12 06 13
7	Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa	Bùn	244	
8	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	48.000	
	Tổng		506.439	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 23,195 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sản xuất → Bể nén bùn → Máy ép bùn → Thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Các chất thải còn lại: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 120-240 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 172 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có gờ chống tràn trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 500 - 1.000 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 200 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 180 - 240 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 831/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.